

你

生日

近來

意大利文

近來

語言學

打車

語言學

打車

青菜

蘋果

蘋果

成

被

生日
shēngri

n: birthday

你
nǐ

pr: you

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

意大利文
yìdàlìwén

pn: Italian (language)

近來-近來
jìnlái

vc: to come in

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

打車-打車
dǎ chē

vo: to take a taxi

語言學-语言学
yǔyánxué

n: linguistics

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

蘋果-苹果
píngguǒ

n: apple

青菜
qīngcài

n: green/leafu vegetable

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

被
bèi

prep: by

成
chéng

v: to become

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

好

生

來來來

葡萄牙文

工商管理

出租汽車
出租汽車

冰茶

梨

演

擔心
擔心

生
shēng

v: to give birth to; to be born

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

葡萄牙文
pútáoyáwén

pn: Portugese (language)

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

出租汽車-出租汽车
chūzū qìchē

n: taxi

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

梨
lí

n: pear

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

擔心-担心
dānxīn

vo: to worry

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

好
hǎo

adj: fine; good; nice; O.K.; it's settled

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

來-来
lái

v: to come

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

工商管理
gōngshāng guǎnlǐ

n: business management

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

冰茶
bīng chá

n: iced tea

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

演
yǎn

v: to show (a film); to perform

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

請請

介紹
介紹

亞洲研究
亞洲研究

冰
費費

日

希臘文
希臘文

出租

西瓜

棒

日
rì

n: sun; day

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

希臘文-希臘文
xīlàwén

pn: Greek (language)

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

出租
chūzū

v: to rent out; to let

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

西瓜
xīguā

n: watermelon

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

棒
bàng

adj: fantastic; super

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

請-请
qǐng

v: please (polite form of request); to treat or invite someone

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

介紹-介绍
jièshào

v: to introduce

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

亞洲研究-亚洲研究
yàzhōu yánjiū

n: Asian studies

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

冰
bīng

n: ice

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

費-费
fèi

v: to spend; to take (effort)

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

問
问

今年

一下

拉丁文

商店

租

渴

住

力氣
力气

運動服
运动服

今年
jīnnián

t: this year

問-问
wèn

v: to ask (a question)

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

拉丁文
lādīngwén

pn: Latin (language)

一下
yīxià

n+m: once; a bit

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

租
zū

v: to rent

商店
shāngdiàn

n: store; shop

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

住
zhù

v: to live (in a certain place)

渴
kě

adj: thirsty

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

運動服-运动服
yùndòngfú

n: sportswear; athletic clothing

力氣-力气
lìqì

n: strength; effort

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

年

說話

说话

開車

开车

重

半天

貴
贵

高興

高兴

買

买

些

就

年
nián

n: year

貴-贵
guì

adj: honorable; expensive

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

說話-说话
shuōhuà

vo: to talk

高興-高兴
gāoxìng

adj: happy, pleased

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

開車-开车
kāichē

vo: to drive a car

買-买
mǎi

v: to buy

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

重
zhòng

adj: heavy; serious

些
xiē

m: (measure word for an indefinite quantity); some; a few

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

半天
bàntiān

half a day; a long time

就
jiù

adv: just; only (indicating a small number)

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

姓

多

漂亮

話话

東西
东西

開开

夠

接

够

倆

俩

慢跑

多
duō

adv, qpr: how many; how much; to what extent; many

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

話-话
huà

n: word; speech

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

開-开
kāi

v: to drive; to operate

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

接
jiē

v: to catch; to meet; to welcome

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

慢跑
mànpǎo

v, n: to jog; jogging

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

姓
xìng

v, n: (one's) surname is...; to be surnamed; surname

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

漂亮
piàoliang

adj: pretty

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

東西-东西
dōngxi

n: thing; object

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

夠-够
gòu

adj: enough

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

倆-俩
liǎ

nu+m: (colloquial) two

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

大

上個
上个

送

樓
楼

打棒球

我

坐

售貨員
售貨員

餓
饿

後天
后天

大
dà

adj: big; old

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

上個-上个
shàng ge

the previous one; the last one

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

送
sòng

v: to see off or out; to take (someone or somewhere)

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

樓-楼
lóu

n: multi-storied building; floor (of a multi-level building)

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

打棒球
dǎ bàngqiú

vo: to play baseball

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

我
wǒ

pr: I; me

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

坐
zuò

v: to sit

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

售貨員-售货员
shòuhuòyuán

n: shop assistant; salesclerk

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

餓-饿
è

adj: hungry

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

後天-后天
hòutiān

t: the day after tomorrow

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

呢

十八

在

得

衣服

電子郵件
电子邮件

上菜

王紅
王红

一言為定
一言為定

打乒乓球

十八
shíbā

nu: eighteen

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

得
de

p: (a structural particle)

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

電子郵件-电子邮件
diànzǐ yóujiàn

n: email

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

王紅-王红
wáng hóng

pn: (a personal name)

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

打乒乓球
dǎ pīngpāngqiú

vo: to play table tennis

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

呢
ne

qp: (question particle)

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

在
zài

prep: at; in; on

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

衣服
yīfu

n: clothes

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

上菜
shàngcài

vo: to serve food

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

一言為定-一言为定
yīyánwéidìng

that settles it; that's settled; it's decided

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

小姐

哪兒

哪兒

件

師傅

師傅

記得

記得

歲

歲

複習

復習

電子

電子

鐘頭

鐘頭

做瑜伽

歲-岁
suì

n: year (of age)

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

複習-复习
fùxí

v: to review

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

電子-电子
diànzǐ

n: electron

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

鐘頭-钟头
zhōngtóu

n: hour

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

做瑜伽
zuò yújiā

v: to do yoga

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

小姐
xiǎojiě

n: Miss; young lady

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

哪兒-哪儿
nǎr

qpr: where

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

件
jiàn

m: (measure word for shirts, dresses, jackets, coats, etc.)

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

師傅-师傅
shīfu

n: master worker

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

記得-记得
jìde

v: to remember

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

叫

吃

學校

寫

學校

寫

襯衫

讓

襯衫

讓

好吃

以為

以為

想起來

打太極拳

想起來

打太極拳

吃
chī

v: to eat

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

寫-写
xiě

v: to write

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

讓-让
ràng

v: to allow or cause (someone to do something)

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

以為-以为
yǐwéi

v: to assume erroneously

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

打太極拳-打太极拳
dǎ tàijíquán

vo: to do Tai Chi (a kind of traditional Chinese shadow boxing)

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

叫
jiào

v: to be called; to call

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

學校-学校
xuéxiào

n: school

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

襯衫-衬衫
chènshān

n: shirt

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

好吃
hǎochī

adj: delicious

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

想起來-想起来
xiǎngqǐlai

vc: to remember; to recall

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

什麼
什么

喝

顏色
颜色

糖醋魚
糖醋鱼

號碼
号码

飯
饭

字

花

聰明
聪明
聰
明
馬
上
馬
上

飯-饭
fàn

n: meal; (cooked) rice

什麼-什么
shénme

qpr: what

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

字
zì

n: character

喝
hē

v: to drink

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

花
huā

v: to spend

顏色-颜色
yánsè

n: color

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

聰明-聪明
cōngmíng

adj: smart; bright; clever

糖醋魚-糖醋鱼
tángcùyú

n: fish in sweet and sour sauce

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

馬上-马上
mǎshàng

adv: immediately; right away

號碼-号码
hàomǎ

n: number

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

名字

怎麼樣

怎幺样

點兒

点儿

慢

黃

黃

不好意思

糖

用功

搬

放假

怎麼樣-怎么样
zěnmeyàng

名字
míngzi

qpr: Is it OK?; How is that?; How does that sound?

n: name

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

慢
màn

點兒-点儿
diǎn(r)

adj: slow

m: a little, a bit; some

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

不好意思
bù hǎoyìsi

黃-黄
huáng

to feel embarrassed

adj: yellow

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

用功
yònggōng

糖
táng

adj: hard-working; diligent; studious

n: sugar

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

放假
fàngjià

搬
bān

vo: go on vacation; have time off

v: to move

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

先生

太…了

茶

枝

紅紅

每

醋

暑期

打掃
打掃

放

太…了
tài...le

adv: too ...; extremely ...

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

枝
zhī

m: (measure word for long, thin, inflexible objects like pens, rifles, etc.)

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

每
měi

pr: every; each

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

暑期
shǔqī

n: summer term

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

放
fàng

v: to let go; to set free

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

先生
xiānsheng

n: Mr.; husband; teacher

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

茶
chá

n: tea

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

紅-红
hóng

adj: red

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

醋
cù

n: vinegar

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

打掃-打扫
dǎsǎo

v: to clean up (a room, house or apartment)

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

李友

咖啡

穿

甜

掃
扫

謝謝
谢谢
筆
笔

城市

班

假

謝謝-谢谢
xièxie

李友
lǐ yǒu

v: to thank

pn: (a personal name)

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

筆-笔
bǐ

咖啡
kāfēi

n: pen

n: coffee

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

城市
chéngshì

穿
chuān

n: city

v: to wear; to put on

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

班
bān

甜
tián

n: class

adj: sweet

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

假
jià

掃-扫
sǎo

n: vacation; holiday

v: to sweep

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

歡 喜
欢 喜

張
张

特 別
特 别

長
长

公 司

李

吧

條
条

酸

整 理

喜歡-喜欢
xǐhuan

v: to like

李
lǐ

pn, n: (a surname); plum

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

張-张
zhāng

吧
ba

m: (measure word for flat objects like paper, pictures, etc.)

p: (a sentence-final particle)

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

特別-特别
tèbié

條-条
tiáo

adv: especially

m: (measure word for pants and long, thin objects)

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

長-长
zhǎng

酸
suān

v: to grow; to appear

adj: sour

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

公司
gōngsī

整理
zhěnglǐ

n: company

v: to put in order

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

王朋

菜

要

紙紙

褲子
裤子

高速公路

極
极

可愛
可爱

房間
房间

實習
实习

菜
cài

n: dishes; cuisine

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

紙-纸
zhǐ

n: paper

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

高速公路
gāosù gōnglù

n: highway

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

可愛-可爱
kě'ài

adj: cute; loveable

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

實習-实习
shíxí

v: to intern

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

王朋

wáng péng

pn: (a personal name)

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

要
yào

v: to want

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

褲子-裤子
kùzi

n: pants

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

極-极
jí

adv: extremely

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

房間-房间
fángjiān

n: room

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

還是
還是

王

教

瓶

高速

號
号

去年

紅燒
红烧

打工

旅行

還是-还是
háishi

conj: or

王
wáng

pn, n: (a surname); king

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

教
jiāo

v: to teach

瓶
píng

m, n: (measure word for bottle of something); bottle

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

高速
gāosù

adj: high speed

號-号
hào

n: size

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

去年
qùnián

t: last year

紅燒-红烧
hóngshāo

v: to braise in soy sauce

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

打工
dǎgōng

vo: to work at a temporary job; to work part time

旅行
lǚxíng

v: to travel

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

是

可是

可樂

怎麼

可樂

怎麼

中

公路

牛肉

屬

屬

電

計劃

電

計劃

可是
kěshì

conj: but

是
shì

v: to be

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

怎麼-怎么
zěnmě

qpr: how; how come

可樂-可乐
kělè

n: Coke; Pepsi; cola

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

公路
gōnglù

n: highway; public road

中
zhōng

adj: medium; middle

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

屬-属
shǔ

v: to belong to

牛肉
niúròu

n: beef

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

計劃-计划
jìhuà

n, v: plan; to plan

電-电
diàn

n: electricity

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

老師
老师

我們
我们

可以

懂

便宜

路

牛

狗

聽音樂會
听音乐会

暑假

我們-我们
wǒmen

pr: we; us

老師-老师
lǎoshī

n: teacher

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

懂
dǒng

v: to understand

可以
kěyǐ

mv: can; may

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

路
lù

n: road; path

便宜
piányi

adj: cheap; inexpensive

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

狗
gǒu

n: dog

牛
niú

n: cow; ox

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

暑假
shǔjià

n: summer vacation

聽音樂會-听音乐会
tīng yīnyuèhuì

vo: to go to a concert

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

嗎

吗

對不起

对不起

如果...的話

如果...的话

魚

鱼

唱卡拉OK

點

点

真

緊張

紧张

臉

脸

打算

點-点
diǎn

m: o'clock; dot; point

嗎-吗
ma

qp: (question particle)

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

真
zhēn

adv: really

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

對不起-对不起
duìbuqǐ

v: sorry

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

緊張-紧张
jǐnzhāng

adj: nervous; anxious

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

如果...的話-如果...的话
rúguǒ...dehuà

conj: if ...

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

臉-脸
liǎn

n: face

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

魚-鱼
yú

n: fish

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

打算
dǎsuan

v, n: to plan; plan

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

唱卡拉OK
chàng kǎlā'ōukèi

vo: to sing karaoke

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

不

給

给

長短

长短

涼拌

凉拌

參觀博物館

参观博物馆

半

哪裡

哪里

自己

圓

圆

父母

半
bàn

nu: half; half an hour

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

哪裡-哪里
nǎli

qpr: where

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

自己
zìjǐ

pr: oneself

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

圓-圆
yuán

adj: round

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

父母
fùmǔ

n: parents; father and mother

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

不
bù

adv: not; no

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

給-给
gěi

v: to give

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

長短-长短
chángduǎn

n: length

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

涼拌-凉拌
liángbàn

v: (of food) cold "blended"; cold tossed

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

參觀博物館-参观博物馆
cānguān bówùguǎn

vo: to visit a museum

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

學生
学 生

杯

長
长

黃瓜
黄 瓜

野餐

晚上

預習
预 习

手機
手 机

眼睛

首都

晚上
wǎnshang

t, n: evening; night

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

預習-预习
yùxí

v: to preview

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

手機-手机
shǒujī

n: cell phone

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

眼睛
yǎnjīng

n: eye

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

首都
shǒudū

n: capital city

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

學生-学生
xuésheng

n: student

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

杯
bēi

m: (measure word for a cup or glass of something)

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

長-长
cháng

adj: long

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

黃瓜-黄瓜
huánggua

n: cucumber

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

野餐
yěcān

v: to picnic

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

也

水

短

米飯

米飯

兜風

兜風

見

見

學

學

發短信

发短信

鼻子

政治

見-见
jiàn

v: to see

也
yě

adv: too; also

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

學-学
xué

v: to study; to learn

水
shuǐ

n: water

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

發短信-发短信
fā duǎnxìn

vo: to send a text message; to send a short message

短
duǎn

adj: short

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

鼻子
bízi

n: nose

米飯-米饭
mǐfàn

n: cooked rice

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

政治
zhèngzhì

n: politics

兜風-兜风
dōufēng

vo: to go for a drive; to go for a spin

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

人

再見
再見

高小音

第

合適
合适

新年

忘

嘴

吵

文化

再見-再见
zàijiàn

v: goodbye; see you again

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

第
dì

prefix: (prefix for ordinal numbers)

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

新年
xīnnián

n: New Year

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

嘴
zuǐ

n: mouth

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

文化
wénhuà

n: culture

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

人
rén

n: people; person

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

高小音
gāo xiǎoyīn

pn: (a personal name)

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

合適-合适
héshì

adj: suitable

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

忘
wàng

v: to forget

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

吵
chǎo

v, adj: to quarrel

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

中國
中国
玩兒
玩儿
試
试
帶
带
連
连

再

語法
语法
快樂
快乐

像

名勝古跡
名胜古迹

再
zài

adv: again

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

語法-语法
yǔfǎ

n: grammar

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

快樂-快乐
kuàilè

adj: happy

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

像
xiàng

v: to be like; to look like; to take after

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

名勝古跡-名胜古迹
míngshèngǔjì

n: famous scenic spots and historic sites

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

中國-中国
zhōngguó

pn: China

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

玩兒-玩儿
wán(r)

v: to have fun; to play

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

試-试
shì

v: to try

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

帶-带
dài

v: to bring; to take; to carry; to come with

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

連-连
lián

prep: even

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

北京

了

不用

飯卡

飯卡

做飯

做飯

英國

英國

容易

走路

長大

長長

有名

英國-英国
yīngguó

pn: Britain; England

北京
běijīng

pn: Beijing

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

容易
róngyì

adj: easy

了
le

p: (a dynamic particle)

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

走路
zǒulù

vo: to walk

不用
bùyòng

need not

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

長大-长大
zhǎngdà

vc: to grow up

飯卡-饭卡
fàn kǎ

n: meal card

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

有名
yǒumíng

adj: famous; well-known

做飯-做饭
zuòfàn

vo: to cook; to prepare a meal

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

美國
美国
圖書館
图书馆

一共

錯錯
報紙
报纸

現在
现在
生詞
生词
坐火車
坐火车

一定
導游
导游

現在-现在
xiànzài

t: now

美國-美国
měiguó

pn: America

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

生詞-生词
shēngcí

n: new words; vocabulary

圖書館-图书馆
túshūguǎn

n: library

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

坐火車-坐火车
zuò huǒchē

vo: to travel by train

一共
yīgòng

adv: altogether

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

一定
yīdìng

adj, adv: certain(ly); definite(ly)

錯-错
cuò

adj: wrong

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

導游-导游
dǎoyóu

n: tour guide

報紙-报纸
bàozhǐ

n: newspaper

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

紐約
纽约

一起

多少

清楚

廣告
广告

刻

多

坐計程車
坐计程车

蛋糕

護照
护照

刻
kè

m: quarter (of an hour)

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

多
duō

adj: many; much

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

坐計程車-坐计程车
zuò jìchéngchē

vo: to take a taxi (Taiwan)

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

蛋糕
dàngāo

n: cake

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

護照-护照
hùzhào

n: passport

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

紐約-纽约
niǔyuē

pn: New York

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

一起
yīqǐ

adv: together

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

多少
duōshao

qpr: how much; how many

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

清楚
qīngchu

adj: clear

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

廣告-广告
guǎnggào

n: advertisement

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

英國

英国

聊天兒

聊天儿

錢

钱

沒關係

没关系

附近

事兒

事儿

漢字

汉字

坐電車

坐电车

最

訂

订

事兒-事儿
shì(r)

n: matter; affair; event

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

英國-英国
yīngguó

pn: Britain; England

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

漢字-汉字
hànzì

n: Chinese characters

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

聊天兒-聊天儿
liáotiān(r)

vo: to chat

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

坐電車-坐电车
zuò diànchē

vo: to take a cable car, trolley bus or tram

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

最
zuì

adv: most; -est (of superlative degree)

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

訂-订
dìng

v: to reserve; to book (a ticket, a hotel room, etc.)

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

沒關係-没关系
méi guānxi

it doesn't matter

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

附近
fùjìn

n: vicinity; neighborhood; nearby area

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

法國
法国

聊

塊
块

上海

套

今天

難
难

坐船

海倫
海倫
簽證
签证

今天
jīntiān

t: today

法國-法国
fǎguó

pn: France

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

難-难
nán

adj: difficult

聊
liáo

v: to chat

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

坐船
zuòchuán

vo: to travel by ship; to take a boat

塊-块
kuài

m: (measure word for the basic Chinese monetary unit)

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

海倫-海伦
hǎi lún

pn: Helen

上海
shànghǎi

pn: Shanghai

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

簽證-签证
qiānzhèng

n: visa

套
tào

m: (measure word for suite or set)

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

德國
德国

很

天

平常

毛

騎自行車
骑自行车

雞
鸡

湯姆
汤姆

公寓

旅行社

很
hěn

adv: very

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

德國-德国
déguó

pn: Germany

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

平常
píngcháng

adv: usually

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

天
tiān

n: sky

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

騎自行車-骑自行车
qí zìxíngchē

vo: to ride a bicycle

毛
máo

m: (measure word for 1/10 of a kuài);
dime

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

湯姆-汤姆
tāng mǔ

pn: Tom

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

雞-鸡
jī

n: chicken

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

旅行社
lǚxíngshè

n: travel agency

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

公寓
gōngyù

n: apartment

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

日本

忙

才

早

分

騎摩托車
骑摩托车

猪肉
猪肉

香蕉

出租

長城
长城

忙
máng

adj: busy

日本
rìběn

pn: Japan

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

早
zǎo

adj: early

才
cái

adv: not until, only then

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

騎摩托車-骑摩托车
qí mótuōchē

vo: to ride a motorcycle

分
fēn

m: (measure word for 1/100 of a kuài);
cent

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

香蕉
xiāngjiāo

n: banana

豬肉-猪肉
zhūròu

n: pork

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

長城-长城
chángchéng

pn: the Great Wall

出租
chūzū

v: to rent out

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

韓國
韩国
回家

百

羊肉

走路

明天

這麼
这么
天氣
天气

草莓

香港

明天
míngtiān

t: tomorrow

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

韓國-韩国
hánguó

pn: South Korea

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

這麼-这么
zhème

pr: so; this (late, etc.)

回家
huíjiā

vo: to go home

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

天氣-天气
tiānqì

n: weather

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

百
bǎi

nu: hundred

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

草莓
cǎoméi

n: strawberry

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

羊肉
yáng ròu

n: lamb; mutton

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

香港
xiāng gǎng

pn: Hong Kong

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

走路
zǒulù

vo: to walk

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

加拿大

晚飯
晚饭

回

晚

找錢
找钱

比

蝦
虾

橘子

分鐘
分钟

臺北
台北

晚飯-晚饭
wǎnfàn

n: dinner; supper

加拿大
jiānádà

pn: Canada

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

晚
wǎn

adj: late

回
huí

v: to return

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

比
bǐ

prep, v: (comparison marker); to compare

找錢-找钱
zhǎoqián

vo: to give change

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

橘子
júzi

n: tangerine

蝦-虾
xiā

n: shrimp

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

臺北-台北
táiběi

pn: Taipei

分鐘-分钟
fēnzhōng

n: minute

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

墨西哥

為什麼
为什么

可口可樂
可口可乐

早上

雙
双

下雪

蛋

桃兒
桃儿

臥室
卧室

初

為什麼-为什么
wèishénme

qpr: why

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

早上
zǎoshang

t: morning

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

下雪
xiàxuě

vo: to snow

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

桃兒-桃儿
táo(r)

n: peach

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

初
chū

n: beginning

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

墨西哥
mòxīgē

pn: Mexico

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

可口可樂-可口可乐
kěkǒu kělè

n: Coca-Cola

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

雙-双
shuāng

m: (measure word for a pair of something)

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

蛋
dàn

n: egg

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

臥室-卧室
wòshì

n: bedroom

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

印度

白事可樂

白事可樂

鞋

胡蘿卜

胡蘿卜

廚房

廚房

為

为

功課

功课

約

约

葡萄

單程

单程

為-为
wèi

prep: for

印度
yìndù

pn: India

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

功課-功课
gōngkè

n: homework; schoolwork

百事可樂-百事可乐
bǎishì kělè

n: Pepsi-Cola

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

約-约
yuē

v: to make an appointment

鞋
xié

n: shoe

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

葡萄
pútáo

n: grape

胡蘿卜-胡萝卜
húluóbo

n: carrot

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

單程-单程
dānchéng

n: one-way trip

廚房-厨房
chúfáng

n: kitchen

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

越南

雪碧

換

換

洋蔥

洋葱

衛生間

卫生间

因為

因为

大家

公園

公园

氣球

气球

往返

因為-因为
yīnwèi

conj: because

越南
yuènnán

pn: Vietnam

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

大家
dàjiā

pr: everybody

雪碧
xuě bì

n: Sprite

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

公園-公园
gōngyuán

n: park

換-换
huàn

v: to exchange; to change

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

氣球-气球
qìqiú

n: paloon

洋蔥-洋葱
yángcōng

n: onion

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

往返
wǎngfǎn

v: make a round trip; to there and back

衛生間-卫生间
wèishēngjiān

n: bathroom

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

加州

汽水兒

汽水儿

一樣

一样

宮保雞丁

宫保鸡丁

可聽

可听

還
还

上課

上课

滑冰

卡片

航空

還-还
hái

adv: also; too; as well

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

上課-上课
shàngkè

vo: to go to class; to start class; to be in class

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

滑冰
huábing

vo: to ice skate

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

卡片
kǎpiàn

n: card

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

航空
hángkōng

n: aviation

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

加州
jiāzhōu

pn: California

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

汽水兒-汽水儿
qìshuǐ(r)

n: soft drink; soda pop

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

一樣-一样
yīyàng

adj: same; alike

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

宮保雞丁-宫保鸡丁
gōngbǎo jīdīng

n: Kung Pao chicken

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

可聽-可听
kětīng

n: living room

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

夏威夷

礦泉水

礦泉水

雖然

虽然

麻婆豆腐

家具

同學

同学

開始

开始

會

会

汽水兒

汽水儿

查

同學-同学
tóngxué

n: classmate

夏威夷
xiàwēiyí

pn: Hawaii

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

開始-开始
kāishǐ

v, n: to begin; to start; beginning

礦泉水-矿泉水
kuàngquánshuǐ

n: mineral water

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

會-会
huì

mv: will

雖然-虽然
suīrán

conj: although

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

汽水兒-汽水儿
qìshuǐ(r)

n: soft drink; soda pop

麻婆豆腐
mápó dòufu

n: Mapu tofu

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

查
chá

v: to check; to look into

家具
jiājū

n: furniture

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

上海

認識
认识

果汁

念

大小

剛才
刚才

蛋花湯

零食

蛋花汤

一房一廳

航班

一房一厅

認識-认识
rènshi

v: to be acquainted with; to recognize; to know

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

念
niàn

v: to read aloud

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

剛才-刚才
gāngcái

t: just now; a moment ago

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

零食
língshí

n: snack

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

航班
hángbān

n: scheduled flight

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

上海
shànghǎi

pn: Shanghai

IC3 lesson 1

hskflashcards.com

果汁
guǒzhī

n: fruit juice

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

大小
dàxiǎo

n: size

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

蛋花湯-蛋花汤
dànhuātāng

n: egg drop soup

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

一房一廳-一房一厅
yī fáng yī tīng

one bedroom and one living room

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

朋友

課文

課文

網上

網上

餅乾

餅干

干

那

給

給

咖啡色

炒麵

炒面

乾淨

干淨

朋友
péngyou

n: friend

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

那
nà

pr: that

hskflashcards.com

課文-课文
kèwén

n: text of a lesson

給-给
gěi

prep: to; for

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

網上-网上
wǎng shàng

on the Internet

咖啡色
kāfēisè

adj: brown; coffee color

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

餅乾-饼干
bǐnggān

n: cookies; crackers

炒麵-炒面
chǎomiàn

n: stir-fried noodles

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

千
qiān

nu: thousand

乾淨-干净
gānjìng

adj: clean

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

的

打電話

打电话

種

种

上

沙發

沙发

新年

錄音

录音

預報

预报

糖果

直飛

直飞

新年
xīnnián

n: New Year

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

錄音-录音
lùyīn

n, vo: sound recording; to record sound

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

預報-预报
yùbào

v: to forecast

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

糖果
tángguǒ

n: candy

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

直飛-直飞
zhífēi

fly directly

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

的
de

p: (a possessive or descriptive particle)

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

打電話-打电话
dǎ diànhuà

vo: to make a phone call

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

種-种
zhǒng

m: (measure word for kind, sort, type)

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

上
shàng

v: go to

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

沙發-沙发
shāfā

n: sofa

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

照片

電話

电话

黑

中心

飯桌

饭桌

情人節

情人节

學習

学习

更

醫院

医院

打折

情人節-情人节
qíngrénjié

n: Valentine's Day

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

學習-学习
xuéxí

v: to study; to learn

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

更
gèng

adv: even more

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

醫院-医院
yīyuàn

n: hospital

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

打折
dǎzhé

vo: to sell at a discount; to give a discount

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

照片
zhàopiàn

n: picture; photo

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

電話-电话
diànhuà

n: telephone

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

黑
hēi

adj: black

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

中心
zhōngxīn

n: center

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

飯桌-饭桌
fànzhuō

n: dining table

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

這
这

母親節
母亲节

喂

酷

樣子
样子
樣子
样子
聽說
听说
聽
听
說
说

不但...而且...

椅子

看病

轉機
转机

母親節-母亲节
mǔqīnjié

n: Mother's Day

這-这
zhè

pr: this

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

酷
kù

adj: cool

喂
wèi

interj: (on telephone) Hello?

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

不但...而且...
bùdàn ... érqiě ...

conj: not only..., but also...

樣子-样子
yàngzi

n: style

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

看病
kànbìng

v: to see a doctor; to see a patient

聽說-听说
tīngshuō

v: to be told; to hear of

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

轉機-转机
zhuǎnjī

v: to change planes

椅子
yǐzi

n: chair

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

爸爸

在

挺

運動
运动
書桌
书桌

父親節
父亲节

鉛筆
铅笔

暖和

病

靠

父親節-父亲节
fùqīnjié

n: Father's Day

爸爸
bàba

n: father; dad

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

鉛筆-铅笔
qiānbǐ

n: pencil

在
zài

v: to be present; to be at (a place)

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

暖和
nuǎnhuo

adj: warm

挺
tǐng

adv: very; rather

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

病
bìng

n, v: illness; to become ill

運動-运动
yùndòng

n: sports

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

靠
kào

v: to lean on; to lean against; to be next to

書桌-书桌
shūzhuō

n: desk

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

媽媽
妈妈

就

它

場
场

書架
书架

感恩節
感恩节

鋼筆
钢笔

冷

病人

窗戶
窗户

感恩節-感恩节
gǎn'ēnjié

n: Thanksgiving Day

媽媽-妈妈
māma

n: mother; mom

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

鋼筆-钢笔
gāngbǐ

n: fountain pen

就
jiù

adv: precisely; exactly

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

冷
lěng

adj: cold

它
tā

pr: it

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

病人
bìngrén

n: patient

場-场
chǎng

n: field

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

窗戶-窗户
chuānghu

n: window

書架-书架
shūjià

n: bookshelf; bookcase

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

個个

您

這兒

这儿

旁邊

旁边

那裡

那里

周末

毛筆

毛笔

辦

办

肚子

走道

周末
zhōumò

n: weekend

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

毛筆-毛笔
máobǐ

n: writing brush

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

辦-办
bàn

v: to handle; to do

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

肚子
dùzi

n: belly; abdomen

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

走道
zǒudào

n: aisle

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

個-个
ge

m: (measure word for many common everyday objects)

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

您
nín

pr: you (honorific for 你)

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

這兒-这儿
zhèr

pr: here

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

旁邊-旁边
pángbiān

n: side

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

那裡-那里
nàli

pr: there

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

女

打球

哪

圓珠筆

圆珠笔

刷卡

碟

遠

远

疼死

安靜

安静

份

打球
dǎqiú

vo: to play ball

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

女
nǚ

adj: female

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

圓珠筆-圆珠笔
yuánzhūbǐ

n: ballpoint pen

哪
nǎ/něi

qpr: which

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

碟
dié

n: disc; small plate, dish, saucer

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

刷卡
shuākǎ

vo: to pay with a credit card

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

疼死
téng sǐ

adj+c: really painful

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

遠-远
yuǎn

adj: far

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

份
fèn

m: (measure word for meal order, job)

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

安靜-安静
ānjìng

adj: quiet

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

孩子

打

位

本子

刷

那麼
那麼

離
离

疼

房租

素餐

打
dǎ

v: to hit

孩子
háizi

n: child

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

本子
běnzi

n: notebook

位
wèi

m: (polite measure word for people)

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

那麼-那么
nàme

pr: (indicating degree) so, such

刷
shuā

v: to brush; to swipe

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

疼
téng

adj: aching

離-离
lí

prep: away from

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

素餐
sùcān

n: vegetarian meal

房租
fángzū

n: rent (the money paid in exchange for renting a house or apartment)

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

誰
谁

下午

卡

近

元

球

練習本
练习本
好玩兒
好玩儿

死

旅館
旅馆

球
qiú

n: ball

誰-谁
shuí

qpr: who

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

練習本-练习本
liànxíběn

n: exercise book

下午
xiàwǔ

t: afternoon

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

好玩兒-好玩儿
hǎowán(r)

adj: fun, amusing, interesting

卡
kǎ

n: card

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

死
sǐ

v, c: to die; (a complement indicating an extreme degree)

近
jìn

adj: near

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

旅館-旅馆
lǚguǎn

n: hotel

元
yuán

m: (measure word for the basic Chinese monetary unit); yuan

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

她

看

時間

課本

时间

课本

收

出去

活動

夜裡

活动

夜里

美元

租

看
kàn

v: to watch; to look; to read

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

課本-课本
kèběn

n: textbook

她
tā

pr: she; her

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

時間-时间
shíjiān

n: time

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

出去
chūqu

vc: to go out

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

收
shōu

v: to receive; to accept

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

夜裡-夜里
yèli

n: at night

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

活動-活动
huódòng

n: activity

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

租
zū

v: to rent

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

美元
měiyuán

n: U.S. currency; U.S. dollar

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

姐姐

問題

问题

信用卡

中間

中间

人民幣

人民币

電視

电视

字典

非常

好幾

好几

中國國際航空公司

中国国际航空公司

電視-电视
diànshì

n: television

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

字典
zìdiǎn

n: dictionary

IC3 lesson 7

hskflashcards.com

非常
fēicháng

adv: very, extremely, exceedingly

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

好幾-好几
hǎojǐ

quite a few

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

中國國際航空公司-中国国际航空公司
zhōngguó guójì hángkōng gōngsī

pn: Air China

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

姐姐
jiějie

n: older sister

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

問題-问题
wèntí

n: question; problem

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

信用卡
xìnyòngkǎ

n: credit card

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

中間-中间
zhōngjiān

n: middle

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

人民幣-人民币
rénmínbì

n: Chinese currency; RMB; renminbi

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

男

要

不過

不过

書店

书店

人民

電
电

篇

糟糕

廁所

厕所

西北航空公司

電-电
diàn

n: electricity

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

篇
piān

m: (measure word for essays, articles,
etc.)

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

糟糕
zāogāo

adj: in a terrible mess; how terrible

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

廁所-厕所
cèsuǒ

n: restroom; toilet

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

西北航空公司
xīběi hángkōng gōngsī

pn: Northwest Airlines

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

男
nán

adj: male

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

要
yào

mv: will; be going to; to want to; to have a
desire to

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

不過-不过
bùguò

conj: however; but

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

書店-书店
shūdiàn

n: bookstore

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

人民
rénmín

n: the people

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

弟弟

開會

开会

再

地方

幣

币

視

视

日記

日记

下雨

吧

現金

现金

視-视
shì

n: vision

弟弟
dìdì

n: younger brother

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

日記-日记
rìjì

n: diary

開會-开会
kāihuì

vo: to have a meeting

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

下雨
xiàyǔ

vo: to rain

再
zài

adv: again

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

吧
ba

prep: (object marker); (indicating a thing is disposed of)

地方
dìfang

n: place

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

現金-现金
xiànjīn

n: cash

幣-币
bì

n: currency

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

唱歌兒
唱歌儿

累

又

冰箱

證件
证件

他

開
开

付錢

付钱

裏邊

里边

差不多

唱歌兒-唱歌儿
chànggē(r)

vo: to sing (a song)

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

累
lèi

adj: tired

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

又
yòu

adv: again

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

冰箱
bīngxiāng

n: refrigerator

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

證件-证件
zhèngjiàn

n: ID; document

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

他
tā

pr: he; him

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

開-开
kāi

v: to open; to hold (a meeting, party, etc.)

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

付錢-付钱
fùqián

vo: to pay money

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

裏邊-里边
lǐ biān

n: inside

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

差不多
chàbùduō

adv, adj: almost; nearly; similar

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

大哥

唱

會會

起床

付

面試
面試

過過

發燒
發燒

費費

照相機
照相機

唱
chàng

v: to sing

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

大哥
dàgē

n: oldest brother

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

起床
qǐchuáng

vo: to get up (from bed)

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

會-会
huì

n: meeting

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

面試-面试
miànshì

v, n: to interview; interview

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

付
fù

v: to pay

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

發燒-发烧
fāshāo

vo: to have a fever

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

過-过
guò/guo

p, v: (particle used after a verb to indicate a past experience); to pass

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

照相機-照相机
zhàoxiàngjī

n: camera

費-费
fèi

n: fee; expenses

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

兒子
儿子

歌

上午

床

藍色
蓝色

回去

中國城
中国城

躺下

押金

頭等艙
头等舱

歌
gē

n: song

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

兒子-儿子
érzi

n: son

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

床
chuáng

n: bed

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

上午
shàngwǔ

t: morning

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

回去
huíqu

vc: to go back; to return

藍色-蓝色
lánsè

adj: blue

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

躺下
tǎngxia

vc: to lie down

中國城-中国城
zhōngguóchéng

n: Chinatown

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

頭等艙-头等舱
tóuděngcāng

n: first class

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

押金
yājīn

n: security deposit

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

跳舞

洗澡

冬天

躺

商務艙

商务舱

有

節

节

綠色

绿色

城

當

当

跳舞
tiàowǔ

v: to dance

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

有
yǒu

v: to have; to exist; there is; there are

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

洗澡
xǐzǎo

v: to take a bath; to take a shower

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

節-节
jiē

m: (measure word for class periods)

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

冬天
dōngtiān

n: winter

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

綠色-绿色
lǜsè

adj: green

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

躺
tǎng

v: to lie down

城
chéng

n: town; city

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

商務艙-商务舱
shāngwù cāng

n: business class

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

當-当
dāng

v: to serve as; to be

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

女兒

女儿

課

课

紫色

地圖

地图

還

还

跳

早飯

早饭

夏天

檢查

检查

阿司匹林

跳
tiào

v: to jump

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

早飯-早饭
zǎofàn

n: breakfast

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

夏天
xiàtiān

n: summer

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

檢查-检查
jiǎnchá

v: to examine

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

阿司匹林
āsīpǐlín

n: aspirin

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

女兒-女儿
nǚ'ér

n: daughter

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

課-课
kè

n: class; course; lesson

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

紫色
zǐsè

adj: purple

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

地圖-地图
dìtú

n: map

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

還-还
huán

v: to return (something)

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

沒沒

年級

年級

粉紅色

粉红色

拿

另外

舞

一邊

一边

熱

热

吃壞

吃坏

枕頭

枕头

舞
wǔ

n: dance

沒-没
méi

adv: not; have not

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

一邊-一边
yībiān

adv: simultaneously; at the same time

年級-年級
niánjí

n: grade in school

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

熱-热
rè

adj: hot

粉紅色-粉红色
fěnhóngsè

adj: pink

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

吃壞-吃坏
chī huài

vc: to get sick because of bad food

拿
ná

v: to take; to get

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

枕頭-枕头
zhěntou

n: pillow

另外
lìngwài

conj: furthermore; in addition

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

高文中

考試

考试

橘紅色

橘红色

次

准

聽听

教室

春天

壞坏

毯子

聽-听
tīng

v: to listen

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

教室
jiàoshì

n: classroom

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

春天
chūntiān

n: spring

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

壞-坏
huài

adj: bad

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

毯子
tǎnzi

n: blanket

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

高文中
gāo wénzhōng

pn: (a personal name)

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

考試-考试
kǎoshì

vo, n: to give or take a test; test

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

橘紅色-橘红色
júhóngsè

adj: orange (color)

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

次
cì

m: (measure word for frequency)

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

准
zhǔn

v: to allow; to be allowed

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

音樂
乐
音發
发
音

秋天

打針
打針

行李

高
考

灰色

從
从
養
养

音樂-音乐
yīnyuè

n: music

高
gāo

pn, adj: (a surname); tall; high

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

發音-发音
fāyīn

n: pronunciation

考
kǎo

v: to give or take a test

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

秋天
qiūtiān

n: autumn; fall

灰色
huīsè

adj: gray

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

打針-打针
dǎzhēn

vo: to get an injection

從-从
cóng

prep: from

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

行李
xíngli

n: luggage

養-养
yǎng

v: to raise

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

書
书
新

家
試
试

舒
服

上
衣

針
針

一
直

托
運
托
运

寵
物
寵
物

書-书
shū

n: book

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

家
jiā

n: family; home

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

新
xīn

adj: new

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

試-试
shì

n, v: test; to try; to experiment

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

舒服
shūfu

adj: comfortable

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

上衣
shàngyī

n: upper garment; jacket

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

針-针
zhēn

n: needle

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

一直
yīzhí

adv: straight; continuously

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

托運-托运
tuōyùn

v: to check (luggage)

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

寵物-宠物
chǒngwù

n: pet

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

對

对

電腦

电脑

加州

藥

药

包

幾

几

以後

以后

大衣

往

音響

音响

對-对
duì

adj: right; correct

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

電腦-电脑
diànnǎo

n: computer

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

加州
jiā zhōu

n: California

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

藥-药
yào

n: medicine

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

包
bāo

n: bag; sack; bundle; package

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

幾-几
jǐ

nu, qpr: how many; some; a few

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

以後-以后
yǐhòu

t: after; from now on; later on

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

大衣
dà yī

n: overcoat

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

往
wǎng

prep: towards

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

音響-音响
yīnxiǎng

n: stereo system

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

口

有的

空兒

腦

空儿

脑

毛衣

潮濕

潮湿

南

片

燈

箱子

灯

有的
yǒude

pr: some

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

腦-脑
nǎo

n: brain

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

潮濕-潮湿
cháoshī

adj: wet; humid

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

片
piàn

m: (measure word for tablet; slice)

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

箱子
xiāngzi

n: suitcase; box

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

口
kǒu

m: (measure word for number of family members)

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

空兒-空儿
kòng(r)

n: free time

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

毛衣
máoyī

n: wool sweater

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

南
nán

n: south

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

燈-灯
dēng

n: lamp; light

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

哥哥

鑰匙

钥匙

裙子

路口

櫃子

柜子

時候

时候

中午

悶熱

闷热

遍

超重

時候-时候
shíhou

n: (a point in) time; moment; (a duration of) time

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

中午
zhōngwǔ

n: noon

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

悶熱-闷热
mēnrè

adj: hot and stifling

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

遍
biàn

m: (measure word for complete courses of an action or instances of an action)

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

超重
chāozhòng

v: to be overweight (of luggage, freight, etc.)

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

哥哥
gēge

n: older brother

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

鑰匙-钥匙
yàoshi

conj: if

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

裙子
qúnzi

n: skirt

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

路口
lùkǒu

n: intersection

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

櫃子-柜子
guìzi

n: cabinet; cupboard

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

電影

電影

餐廳

餐廳

涼快

涼快

最好

超

兩

兩

方便

夾克

夾克

西

植物

電影-电影
diànyǐng

n: movie

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

兩-两
liǎng

nu: two; a couple of

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

餐廳-餐厅
cāntīng

n: dining room; cafeteria

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

方便
fāngbiàn

adj: convenient

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

涼快-凉快
liángkuai

adj: pleasantly cool

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

夾克-夹克
jiákè

n: jacket

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

最好
zuihǎo

adv: had better

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

西
xī

n: west

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

超
chāo

v: to exceed; to surpass

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

植物
zhíwù

n: plant

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

妹妹

影

到

午飯

午饭

外套

晴天

拐

小時

小时

海報

登機牌

海报

登机牌

影
yǐng

n: shadow

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

午飯-午饭
wǔfàn

n: lunch; midday meal

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

晴天
qíngtiān

n: sunny day

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

小時-小时
xiǎoshí

n: hour

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

登機牌-登机牌
dēngjīpái

n: boarding pass

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

妹妹
mèimei

n: younger sister

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

到
dào

v: to go to; to arrive

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

外套
wàitào

n: outer garment; coat; jacket

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

拐
guǎi

v: to turn

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

海報-海报
hǎibào

n: poster

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

和

常常

辦公室

上網

辦公室

上網

西裝

天天

西裝

天天

哎

辦法

辦法

當然

口

當然

常常
chángcháng

adv: often

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

上網-上网
shàngwǎng

vo: to go online; to surf the Internet

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

陰天-阴天
yīntiān

n: overcast day

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

辦法-办法
bànfǎ

n: method; way (of doing something)

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

口
kǒu

n: opening; entrance; mouth

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

和
hé

conj: and

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

辦公室-办公室
bàngōngshì

n: office

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

西裝-西装
xīzhuāng

n: western-style suit

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

哎
āi

excl: (exclamatory particle to express surprise or dissatisfaction)

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

當然-当然
dāngrán

adv: of course

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

大姐

那

行

宿舍

T恤衫

風
风

東
东

感冒

胖

哭

那
nà

conj: in that case; then

大姐
dàjiě

n: oldest sister

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

宿舍
sùshè

n: dormitory

行
xíng

v: to be alright; to be OK

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

風-风
fēng

n: wind

T恤衫
tī xù shān

n: T-shirt

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

感冒
gǎnmào

v: to have a cold

東-东
dōng

n: east

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

哭
kū

v: to cry; to weep

胖
pàng

adj: fat

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

二姐

去

等

那兒

那儿

帽子

飯館兒

饭馆儿

北

生病

怕

地

去
qù

v: to go

二姐
èrjiě

n: second oldest sister

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

那兒-那儿
nàr

pr: there

等
děng

v: to wait; to wait for

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

飯館兒-饭馆儿
fànguǎn(r)

n: restaurant

帽子
màozi

n: hat; cap

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

生病
shēngbìng

vo: to get sick

北
běi

n: north

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

地
de

p: (particle to link adverbial and verb)

怕
pà

v: to fear; to be afraid of

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

外國
外国

正在

好像

身體
身体

照顧
照顾

做

別
别

襪子
袜子

前

簡單
简单

外國-外国
wàiguó

n: foreign country

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

正在
zhèngzài

adv: in the middle of (doing something)

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

好像
hǎoxiàng

v: to seem; to be like

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

身體-身体
shēntǐ

n: body; health

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

照顧-照顾
zhàogu

v: to look after; to care for; to attend to

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

做
zuò

v: to do

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

別-别
bié

adv: don't

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

襪子-袜子
wàzi

n: socks

IC3 lesson 9

hskflashcards.com

前
qián

n: forward; ahead

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

簡單-简单
jiǎndān

adj: simple

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

工作

客氣

客氣

寒假

紅綠燈

紅綠燈

跑步

請客

請客

以前

位子

癢

痒

起飛

起飛

請客-请客
qǐngkè

vo: to invite someone (to dinner, etc.); to
play the host

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

以前
yǐqián

adv: already

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

位子
wèizi

n: seat

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

癢-痒
yǎng

adj: itchy

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

起飛-起飞
qǐfēi

v: to take off (of airplanes)

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

工作
gōngzuò

n, v: job; to work

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

客氣-客气
kèqi

adj: polite

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

寒假
hánjià

n: winter vacation

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

紅綠燈-红绿灯
hónglǜdēng

n: traffic light

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

跑步
pǎobù

vo: to jog

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

律師
律師

昨天

長老師
长老师

知道

飛機
飞机

服務員
服务员

燈
灯

過敏
过敏

跑

小心

昨天
zuótiān

t: yesterday

律師-律师
lǜshī

n: lawyer

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

知道
zhīdao

v: to know

長老師-长老师
zhǎng lǎoshī

pn: Teacher Chang

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

服務員-服务员
fúwùyuán

n: waiter; attendant

飛機-飞机
fēijī

n: airplane

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

過敏-过敏
guòmǐn

v: to be allergic to

燈-灯
dēng

n: light

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

小心
xiǎoxīn

v: to be careful

跑
pǎo

v: to run

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

英文

下個

下个

飛

飞

右

難受

难受

所以

封

服務

服务

藥店

药店

一路平安

所以
suǒyǐ

conj: so

英文
yīngwén

n: English (language)

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

封
fēng

m: (measure word for letters)

下個-下个
xià ge

the next one

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

服務-服务
fúwù

v: to serve; to provide service

飛-飞
fēi

v: to fly

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

藥店-药店
yàodiàn

n: pharmacy

右
yòu

n: right

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

一路平安
yīlùpíng'ān

have a good trip; bon voyage

難受-难受
nánshòu

adj: hard to bear; uncomfortable

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

都

想

下

信

機
机

桌子

左

健康

網球
网球

叔叔

想
xiǎng

mv: to want to; would like to; to think

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

都
dōu

adv: both; all

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

信
xìn

n: letter (correspondence)

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

下
xià

adj: next

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

桌子
zhuōzi

n: table

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

機-机
jī

n: machine

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

健康
jiànkāng

adj, n: healthy; health

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

左
zuǒ

n: left

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

叔叔
shūshu

n: uncle (father's younger brother)

網球-网球
wǎngqiú

n: tennis

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

大學生
大学生

覺得
觉得

中文

最近

票

點菜
点菜

前面

保險
保险

拍

阿姨

覺得-觉得
juéde

v: to feel; to think

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

最近
zuìjìn

t: recently

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

點菜-点菜
diǎncài

vo: to order food

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

保險-保险
bǎoxiǎn

n: insurance

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

阿姨
āyí

n: aunt (mother's sister)

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

大學生-大学生
dàxuéshēng

n: college student

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

中文
zhōngwén

n: Chinese (language)

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

票
piào

n: ticket

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

前面
qiánmian

n: ahead; in front of

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

拍
pāi

n: racket

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

大學
大学

有意思

文

最

飛機場
飞机场

盤
盘

日文

趕快

赶快

籃球

歡迎

篮球

欢迎

有意思
yǒu yìsi

adj: interesting

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

最
zuì

adv: (of superlative degree, most, -est)

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

盤-盘
pán

n: plate; dish

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

趕快-赶快
gǎnkuài

adv: right away; quickly; in a hurry

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

歡迎-欢迎
huānyíng

v: to welcome

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

大學-大学
dàxué

n: university; college

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

文
wén

n: language; script; written language

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

飛機場-飞机场
(fēi)jīchǎng

n: airport

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

日文
rìwén

pn: Japanese (language)

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

籃球-篮球
lánqiú

n: basketball

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

醫生
医生

幫
帮

坐

東京
东京

游泳

意思

近

餃子
饺子

要不然

瘦

意思
yìsi

n: meaning

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

近
jìn

adj: close; near

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

餃子-饺子
jiǎozi

n: dumplings (with vegetable and/or meat filling)

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

要不然
yàobùrán

conj: otherwise

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

瘦
shòu

adj: thin, slim (usually of a person or animal); lean

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

醫生-医生
yīshēng

n: doctor; physician

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

幫-帮
bāng

v: to help

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

坐
zuò

v: to travel by

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

東京-东京
dōngjīng

pn: Tokyo

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

游泳
yóuyǒng

v: to swim

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

白英愛

白英爱

準備

准备

公共汽車

公共汽车

日本

危險

危险

只

學期

学期

素

越來越

越来越

爺爺

爷爷

只
zhǐ

adv: only

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

學期-学期
xuéqī

n: school term; semester, quarter

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

素
sù

adj: vegetarian; made from vegetables

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

越來越-越来越
yuèláiyuè

adv: more and more

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

爺爺-爷爷
yéye

n: paternal grandfather

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

白英愛-白英爱
bái yīng ài

pn: (a personal name)

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

準備-准备
zhǔnbèi

v: to prepare

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

公共汽車-公共汽车
gōnggòng qìchē

n: bus

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

日本
rìběn

pn: Japan

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

危險-危险
wēixiǎn

adj: dangerous

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

商人

練習

练习

公共

單行道

单行道

淹死

睡覺

睡觉

除了...以外

家常

上次

奶奶

睡覺-睡觉
shuìjiào

vo: to sleep

商人
shāngrén

n: merchant; business person

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

除了...以外
chúle...yǐwài

conj: in addition to; besides

練習-练习
liànxí

v: to practice

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

家常
jiācháng

n: home-style

公共
gōnggòng

adj: public

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

上次
shàngcì

last time

單行道-单行道
dānxíngdào

n: one-way street

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

奶奶
nǎinai

n: paternal grandmother

淹死
yānsǐ

vc: to drown

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

軍人
军人

說
说

汽車
汽车

斑馬線
斑马线

願意
愿意

睡

專業
专业

豆腐

休息

烤鴨
烤鸭

睡
shuì

v: to sleep

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

專業-专业
zhuānyè

n: major (in college); specialty

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

豆腐
dòufu

n: tofu; bean curd

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

休息
xiūxi

v: to take a break; to rest

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

烤鴨-烤鸭
kǎoyā

n: roast duck

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

軍人-军人
jūnrén

n: soldier; military officer

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

說-说
shuō

v: to say; to speak

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

汽車-汽车
qìchē

n: car; automobile

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

斑馬線-斑马线
bānmǎxiàn

n: crosswalk; zebra crossing

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

願意-愿意
yuànyì

av: to be willing

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

覺
觉
會
会

放

懶
懒

首
都
機
場
首
都
机
场

教
授

啊

車
车

天
橋
天
桥

上
大
學
上
大
学

覺-觉
jiào

n: sleep

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

教授
jiàoshòu

n: professor

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

會-会
huì

av: can; know how to

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

啊
a

p: (a sentence-final particle of exclamation, interrogation, etc.)

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

放
fàng

v: to put; to place

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

車-车
chē

n: vehicle

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

懶-懒
lǎn

adj: lazy

天橋-天桥
tiānqiáo

n: pedestrian overpass

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

首都機場-首都机场
shǒudū jīchǎng

pn: the Capital Airport (in Beijing)

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

上大學-上大学
shàng dàxué

vo: to attend college

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

經理
经理

但是

或者

地下通道

為了
为了

算了

後來
后来

肉

再說
再说

飲水器
饮水器

算了
suànle

forget it; never mind

經理-经理
jīnglǐ

n: manager

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

後來-后来
hòulái

t: later

但是
dànshì

conj: but

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

肉
ròu

n: meat

或者
huòzhě

conj: or

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

再說-再说
zàishuō

conj: moreover

地下通道
dìxià tōngdào

n: pedestrian underpass

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

飲水器-饮水机
yǐnshuǐqì

n: water dispenser

為了-为了
wèile

prep: for the sake of

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

工人

找

得

音樂會
音樂會

地鐵

碗

地鐵

舞會

亂

舞會

亂

提高

免稅商店
免稅商店

找
zhǎo

v: to look for

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

音樂會-音乐会
yīnyuèhuì

n: concert

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

碗
wǎn

n: bowl

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

亂-乱
luàn

adv: randomly; arbitrarily; messily

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

免稅商店-免税商店
miǎnshuì shāngdiàn

n: duty-free shop

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

工人
gōngrén

n: worker

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

得
děi

av: must; should; to have to

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

地鐵-地铁
dìtiě

n: subway

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

舞會-舞会
wǔhuì

n: dance party; ball

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

提高
tígāo

v: to improve; to raise; to heighten

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

工程師

工程师

跟

走

表姐

水平

別人

别人

希望

酸辣湯

酸辣汤

花粉

航站樓

航站楼

別人-別人
biéren

n: other people; another person

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

希望
xīwàng

v, n: to hope; hope

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

酸辣湯-酸辣汤
suānlàtāng

n: hot and sour soup

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

花粉
huāfěn

n: pollen

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

航站樓-航站楼
háng zhàn lóu

n: concourse (of airport)

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

工程師-工程師
gōngchéngshī

n: engineer

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

跟
gēn

prep: with

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

走
zǒu

v: to go by way of; to walk

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

表姐
biǎojiě

n: older female cousin

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

水平
shuǐpíng

n: level; standard

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

農民
农民
見面
见面

先

中學
中学
足球

別的
别的

能

酸

花生

海關
海关

別的-别的
bié(de)

adj: other

農民-农民
nóngmín

n: peasant

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

能
néng

av: can; to be able to

見面-见面
jiànmiàn

vo: to meet up; to meet with

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

酸
suān

adj: sour

先
xiān

adv: first

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

花生
huāshēng

n: peanut

中學-中学
zhōngxué

n: middle school; secondary school

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

海關-海关
hǎiguān

n: customs

足球
zúqiú

n: soccer; football

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

護士
护士

畫畫兒
画画儿

面

用

站

辣

送

貓
猫

比賽
比赛

畫畫兒-画画儿
huàhuàr

vo: to draw (a picture); to paint (a picture)

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

用
yòng

v: to use

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

辣
là

adj: spicy; spicy-hot

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

貓-猫
māo

n: cat

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

www.hskflashcards.com

護士-护士
hùshi

n: nurse

IC3 lesson 2

hskflashcards.com

面
miàn

n: face

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

站
zhàn

m: (measure word for stops of bus, train, etc.)

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

送
sòng

v: to give as a gift

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

比賽-比赛
bǐsài

n, v: game; match; competition; to compete

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

下棋

笑

湯
汤

灰塵

灰塵

九月

回來

回來

下車

下車

禮物

禮物

國際

國際

下棋
xiàqí

vo: to play chess

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

九月
jiǔyuè

n: September

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

笑
xiào

v: to laugh at; to laugh; to smile

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

回來-回来
huílai

vc: to come back

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

湯-汤
tāng

n: soup

下車-下车
xiàchē

vo: to get off (a bus, train, etc.)

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

灰塵-灰尘
huīchén

n: dust

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

禮物-礼物
lǐwù

n: gift; present

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

www.hskflashcards.com

國際-国际
guójì

adj: international

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

月

上網聊天兒
上网聊天儿

法文

祝

然後
然后

味精

本

頭疼
头疼

美式

www.hskflashcards.com

上網聊天兒-上网聊天儿
shàngwǎng liáotiān(r)

月
yuè

chat online; get on the Internet and chat

n: month

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

祝
zhù

法文
fǎwén

v: to wish (well)

pn: French (language)

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

味精
wèijīng

然後-然后
ránhòu

n: monosodium glutamate (MSG)

adv: then

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

頭疼-头疼
tóuténg

本
běn

v: to have a headache

m: (measure word for books)

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

美式
měishì

www.hskflashcards.com

adj: American-style

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

十二

日文

綠
绿

飲料
饮料

腳
脚

機戲游玩
机戏游玩

史歷
史历

鹽
盐

嗽咳

玩遊戲機-玩游戏机
wán yóuxìjī

to play video game

十二
shí'èr

nu: twelve

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

歷史-历史
lìshǐ

n: history

日文
rìwén

pn: Japanese (language)

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

鹽-盐
yán

n: salt

綠-绿
lǜ

adj: green

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

咳嗽
késou

v: to cough

飲料-饮料
yǐnliào

n: beverage

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

腳-脚
jiǎo

n: foot

www.hskflashcards.com

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

號
号

逛街

德文

經濟
经济

線
线

白菜

水果

打噴嚏
打喷嚏

踢

逛街
guàngjiē

vo: to window shop

IC3 lesson 4

hskflashcards.com

號-号
hào

m: (measure word for number in a series;
day of the month)

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

經濟-经济
jīngjì

n: economics

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

白菜
báicài

n: bok choy; Chinese cabbage

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

打噴嚏-打喷嚏
dǎ pēntì

vo: to sneeze

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

www.hskflashcards.com

號-号
hào

m: (measure word for number in a series;
day of the month)

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

德文
déwén

pn: German (language)

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

線-线
xiàn

n: line

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

打噴嚏-打喷嚏
dǎ pēntì

vo: to sneeze

水果
shuǐguǒ

n: fruit

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

www.hskflashcards.com

踢
tī

v: to kick

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

星期

呀

韓文

化學

韩文

化学

最後

剛

最后

刚

把

流鼻涕

手

呀
ya

星期
xīngqī

p: (interjectory particle used to soften a question)

n: week

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

化學-化学
huàxué

韓文-韩文
hánwén

n: chemistry

pn: Korean (language)

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

剛-刚
gāng

最後-最后
zuìhòu

adv: just

adj: final; last

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

流鼻涕
liú bíti

把
bǎ

vo: to have a runny nose

m: (measure word for bunches of things and chairs)

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

手
shǒu

www.hskflashcards.com

n: hand

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

星期四

俄文

藍
蓝

花

抱

進
进

數學
数学
賣完
卖完

同

進-进
jìn

v: to enter

星期四
xīngqīsi

n: Thursday

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

數學-数学
shùxué

n: mathematics

俄文
éwén

pn: Russian (language)

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

賣完-卖完
màiwán

vc: to be sold out

藍-蓝
lán

adj: blue

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

同
tóng

adj: same; alike

花
huā

n: flower

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

抱
bào

v: to hold or carry in the arms

www.hskflashcards.com

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

天

快

西班牙文

物理

麻煩
麻烦

完

愛
爱
壓
压

印象

快
kuài

adv, adj: fast, quick; quickly

天
tiān

n: day

IC3 lesson 5

hskflashcards.com

IC3 lesson 3

hskflashcards.com

物理
wùlǐ

n: physics

西班牙文
xībānyáwén

pn: Spanish (language)

IC3 lesson 8

hskflashcards.com

IC3 lesson 6

hskflashcards.com

完
wán

c: finished

麻煩-麻烦
máfan

adj: troublesome

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

IC3 lesson 10

hskflashcards.com

印象
yìnxiàng

n: impression

愛-爱
ài

v: to love; to like; to be fond of

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

壓-压
yā

v: to press; to hold down; to weight down

www.hskflashcards.com

IC3 lesson 18

hskflashcards.com